

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2015

Ngày : 31/12/2015

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		137,178,641,016	128,248,710,312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	55,487,287,749	40,272,234,615
1. Tiền	111		8,187,287,749	18,172,234,615
2. Các khoản tương đương tiền	112		47,300,000,000	22,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	41,851,048,511	45,613,056,527
1. Phải thu của khách hàng	131		33,467,119,360	40,999,445,974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,426,769,872	4,182,844,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,436,546,534	2,545,334,833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,479,387,255)	(2,114,568,280)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	04	33,132,761,645	38,941,560,957
1. Hàng tồn kho	141		33,132,761,645	38,941,560,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	6,707,543,111	3,421,858,213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61,152,913	35,851,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,646,390,198	3,386,006,480
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		156,107,905,187	154,241,797,800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		76,943,820,014	135,473,189,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	76,376,696,714	135,027,592,643
- Nguyên giá	222		150,558,848,323	220,566,820,496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74,182,151,609)	(85,539,227,853)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	567,123,300	445,596,900
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,579,843,200)	(1,701,369,600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59,881,397,955	878,528,552
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	59,881,397,955	878,528,552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	09	14,660,246,666	14,660,246,666
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	153		14,400,000,000	14,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,622,440,552	3,229,833,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4,622,440,552	3,229,833,039
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		293,286,546,203	282,490,508,112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2015

Ngày : 31/12/2015


ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		105,944,649,324	91,667,588,559
I. Nợ ngắn hạn	310		56,773,393,033	52,067,588,559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	11,990,700,355	7,889,040,437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	350,052,515	1,529,436,965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	846,550,104	1,614,711,536
4. Phải trả công nhân viên	314		4,223,869,564	3,361,158,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,812,330,406	1,799,501,180
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6,953,167,711	1,521,912,387
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	26,504,001,563	30,146,266,488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,872,133,022	2,709,220,638
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,220,587,793	1,496,340,317
II. Nợ dài hạn	330		49,171,256,291	39,600,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	49,171,256,291	39,600,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		187,341,896,879	190,822,919,553
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	187,341,896,879	190,822,919,553
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,729,030,966	24,033,606,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	16,522,876,713	16,699,324,044
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		16,522,876,713	2,183,901,370
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b			14,515,422,674
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		293,286,546,203	282,490,508,112

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: IV/2015

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52,498,285,346	37,279,837,572	203,735,852,748	179,964,324,111
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			10,660,036,986	6,086,090,570	35,964,718,471	25,659,361,615
2. Các khoản giảm trừ	02		22,700,000	-	22,700,000	3,192,717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	52,475,585,346	37,279,837,572	203,713,152,748	179,961,131,394
4. Giá vốn hàng bán	11	02	40,254,350,469	25,494,099,100	150,038,439,797	128,040,634,745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,221,234,877	11,785,738,472	53,674,712,951	51,920,496,649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	702,175,631	280,597,114	2,863,502,913	1,802,756,731
7. Chi phí tài chính	22	04	(842,816,545)	580,651,709	1,507,426,101	2,283,521,477
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(1,394,276,007)	496,494,300	599,569,182	1,647,512,897
8. Chi phí bán hàng	24	05	7,594,519,473	6,494,384,935	25,195,248,849	26,011,668,831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	1,351,251,262	1,148,559,275	8,619,993,078	6,913,173,676
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,820,456,318	3,842,739,667	21,215,547,836	18,514,889,396
11. Thu nhập khác	31	07	11,187,806	2,000	160,717,071	137,653,602
12. Chi phí khác	32	08	323,280,199	723,873	807,161,079	62,339,183
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(312,092,393)	(721,873)	(646,444,008)	75,314,419
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,508,363,925	3,842,017,794	20,569,103,828	18,590,203,815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,049,367,203	869,717,244	4,590,475,302	4,074,781,141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,458,996,722	2,972,300,550	15,978,628,526	14,515,422,674
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		279.51	240.19	1,291.20	1,172.96
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..15.. tháng ..01.. năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Tú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV/2015


ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,569,103,828	18,590,203,815
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,440,823,510	11,478,602,644
- Các khoản dự phòng	03		(1,004,379,441)	(527,731,359)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		362,073,246	69,172,519
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,085,405,998)	(1,756,158,110)
- Chi phí lãi vay	06		599,569,182	1,647,512,897
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,881,784,327	29,501,602,406
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,313,697,078	(2,588,803,072)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,200,998,157)	(2,715,648,275)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,469,646,110)	(2,946,266,166)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,262,301,392)	1,417,908,693
- Tiền lãi vay đã trả	14		(599,569,182)	(1,536,716,557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,500,050,980)	(4,039,413,221)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24,280,077	131,039,283
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(940,064,341)	(2,145,134,047)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,247,131,320	15,078,569,044
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(10,936,112,168)	(10,850,673,441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136,363,636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,774,076,015	1,259,863,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,025,672,517)	(9,590,809,797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		52,071,397,742	38,911,789,657
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,927,704,501)	(45,619,961,525)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,972,252,800)	(14,000,776,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,828,559,559)	(20,708,947,968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,392,899,244	(15,221,188,721)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		54,223,198,968	55,487,287,749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(128,810,463)	6,135,587
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	55,487,287,749	40,272,234,615

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 15 Tháng 01 năm 2016
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Văn Nghiễm Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2015

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2015 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng. Ngày 12/09/2013 phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 đồng lên 123.749.970.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2015: 173 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2014 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2015 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	83,849,227	126,061,151
- Tiền gửi ngân hàng	18,088,385,388	8,061,226,598
+ VND	15,266,092,273	7,011,951,125
+ USD	2,822,293,115	62,748,045
+ JPY	-	986,527,428
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	22,100,000,000	47,300,000,000
Cộng	40,272,234,615	55,487,287,749

2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
Cộng	-	-

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	40,999,445,974	33,467,119,360
- Trả trước cho người bán (*)	4,182,844,000	4,426,769,872
- Các khoản phải thu khác (1)	2,545,334,833	6,436,546,534
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(2,114,568,280)	(2,479,387,255)
Cộng	45,613,056,527	41,851,048,511

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Kiểm toán AASC	140,750,000	140,750,000
- Cty TNHH Cơ khí Nam Việt		1,829,300
- Cty TNHH Xây dựng giao thông Tùng Đạt	1,610,000,000	
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	355,294,000
- Cty TNHH TM-DV-KT điện Lan Hùng 67		638,596,572
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải		1,643,500,000
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,646,800,000
Cộng	4,182,844,000	4,426,769,872

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2015 là: **2.545.334.833đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	451.472.411đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	1.660.397.000đ
- Các khoản phải thu khác	359.175.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	159,841,200	346,825,589
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	6,110,500	50,000,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	70,000,000	323,642,466
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	1,878,616,580	1,758,919,200
Cộng	2,114,568,280	2,479,387,255

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17,370,272,367	20,502,088,272
- Công cụ, dụng cụ	112,553,622	205,995,511
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	1,841,173,539	1,709,908,078
- Thành phẩm	7,102,132,154	5,535,011,821
- Hàng hoá	-	83,814,293
- Hàng gửi đi bán (4)	12,515,429,275	5,095,943,670
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38,941,560,957	33,132,761,645

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2015 là: **1.841.173.539đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.000.470.273đ
- Courroie	248.012.859đ
- Cao su kỹ thuật	592.690.407đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/12/2015 là: **12.515.429.275đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	12.515.429.275đ
- Cao su hỗn luyện nối băng tải	0đ
- Cao su kỹ thuật	0đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	35,851,733	61,152,913
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Thuế VAT được khấu trừ	3,386,006,478	6,646,390,198
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3,421,858,211	6,707,543,111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	24,381,580,181	115,557,754,554	10,500,454,516	119,059,072	150,558,848,323
- Tăng trong kỳ	10,506,020,000	59,503,534,111			70,009,554,111
- Giảm trong kỳ	1,581,938				1,581,938
Số dư cuối quý này	34,886,018,243	175,061,288,665	10,500,454,516	119,059,072	220,566,820,496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,450,082,065	60,753,525,712	4,868,990,962	109,552,870	74,182,151,609
- Khấu hao trong kỳ	1,567,989,995	8,974,916,409	795,443,676	18,726,164	11,357,076,244
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	10,018,072,060	69,728,442,121	5,664,434,638	128,279,034	85,539,227,853
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	15,931,498,116	54,804,228,842	5,631,463,554	9,506,202	76,376,696,714
- Tại ngày cuối quý này	24,867,946,183	105,332,846,544	4,836,019,878	(9,219,962)	135,027,592,643

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,579,843,200			-	1,579,843,200
- Khấu hao trong kỳ	121,526,400			-	121,526,400
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	1,701,369,600	-	-	-	1,701,369,600
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	567,123,300	-	-	-	567,123,300
- Tại ngày cuối quý này	445,596,900	-	-	-	445,596,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Hệ thống băng tải lõi thép	46,397,360,966	5,333,752,198	51,674,365,564	56,747,600
- Máy ép đùn cao su	5,709,309,600		5,709,309,600	-
- Chi phí dự án băng tải lõi th	1,946,536,837	173,322,110	2,119,858,947	-
- Xưởng băng tải lõi thép	5,828,190,552	4,677,829,448	10,506,020,000	-
- Tư vấn, giám sát công trình		818,181,819		818,181,819
- Cơ sở hạ tầng	-	3,599,133		3,599,133
Cộng	59,881,397,955	11,006,684,708	70,009,554,111	878,528,552

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	14,400,000,000	14,400,000,000
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
- Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương	8,400,000,000	8,400,000,000
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
Cộng	14,660,246,666	14,660,246,666

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	4,622,440,552	2,409,178,515
- Tăng trong năm	1,499,790,065	6,383,329,073
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,892,397,578	2,332,567,036
- Giảm khác		1,837,500,000
- Số dư cuối năm	3,229,833,039	4,622,440,552

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	7,616,666,323	6,755,483,575
- Các nhà cung cấp nước ngoài	272,374,114	5,235,216,780
Cộng	7,889,040,437	11,990,700,355

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	1,107,139,000	53,000,000
- Các khách hàng nước ngoài	422,297,965	297,052,515
Cộng	1,529,436,965	350,052,515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,614,711,536	846,550,104
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	869,717,244	834,349,324
- Thuế thu nhập cá nhân	6,309,077	12,200,780
- Thuế khác	738,685,215	-
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	1,614,711,536	846,550,104
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	134,590,271	147,419,497
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	1,664,910,909	1,664,910,909
Cộng	1,799,501,180	1,812,330,406
15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	28,332,580	18,270,516
- BHXH phải nộp	143,220,346	-
- BHYT phải nộp	21,948,210	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,754,760	-
- Cổ tức các năm còn phải trả	929,938,200	6,323,589,400
- Công ty cao su 30-4 Tây Ninh	85,751,564	443,922,295
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,000,000	-
- Các khoản phải trả khác	258,966,727	167,385,500
Cộng	1,521,912,387	6,953,167,711
16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	14,183,186,928	8,632,558,007
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	15,963,079,560	17,871,443,556
Cộng	30,146,266,488	26,504,001,563
17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	39,600,000,000	49,171,256,291
+ VND	39,600,000,000	46,533,737,585
+ USD	-	2,637,518,706
Cộng	39,600,000,000	49,171,256,291

(***) - Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 22.653 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 39.600.000.000 đồng.

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	16,522,876,713	14,515,422,674	14,338,975,343	16,699,324,044
- Quỹ đầu tư phát triển	20,729,030,966	3,304,575,343		24,033,606,309
Cộng	187,341,896,879	17,819,998,017	14,338,975,343	190,822,919,553

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	20,625,000,000	16.67	20,625,000,000	16.67
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3.19	3,950,780,000	3.19
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,077,580,000	48.55
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,996,610,000	12.93
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	16,522,876,713
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	14,515,422,674
- Phân phối lợi nhuận	14,338,975,343
+ Chia trả cổ tức năm 2014	8,662,497,900
+ Quỹ đầu tư phát triển	3,304,575,343
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,371,902,100
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	16,699,324,044

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	52,410,000	1,817,376,100	605,762,200	9,219,934,426
- Bán sản phẩm cao su	36,122,683,142	49,534,627,305	175,704,746,461	191,463,156,181
- Cung cấp dịch vụ	1,104,744,430	1,146,281,941	3,653,815,450	3,052,762,141
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	22,700,000	3,192,717	22,700,000
+ Hàng bán bị trả lại	-	22,700,000	3,192,717	22,700,000
- Doanh thu thuần	37,279,837,572	52,475,585,346	179,961,131,394	203,713,152,748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

2-Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	26,040,783	1,751,815,841	409,278,574	9,094,603,315
- Bán sản phẩm cao su	25,468,058,317	38,502,534,628	127,631,356,171	140,943,836,482
Cộng	25,494,099,100	40,254,350,469	128,040,634,745	150,038,439,797

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	278,955,994	669,886,589	1,419,928,644	2,774,076,015
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,641,120	32,289,042	24,657,356	89,426,898
- Lãi liên doanh	-	-	358,170,731	-
Cộng	280,597,114	702,175,631	1,802,756,731	2,863,502,913

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	496,494,300	(1,245,061,513)	1,647,512,897	599,569,182
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	84,157,409	551,636,962	636,008,580	765,395,530
- Chi phí tài chính khác	-	(149,214,494)	-	142,638,889
Cộng	580,651,709	(842,639,045)	2,283,521,477	1,507,603,601

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	691,745,904	741,345,758	2,499,250,547	3,034,690,483
- Chi phí vật liệu bao bì	275,770,553	251,885,835	674,986,493	708,206,884
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	20,852,104	16,536,230	167,805,039
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	29,164,308	29,164,308
- Chi phí bảo hành	17,386,888	1,456,071,167	1,430,452,607	2,408,379,557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,491,720,503	5,057,359,349	21,272,289,717	18,669,657,882
- Chi phí bằng tiền khác	-	33,671,792	68,953,113	142,250,543
- Chi phí chào hàng mẫu	10,470,010	26,042,391	20,035,816	35,094,153
Cộng	6,494,384,935	7,594,519,473	26,011,668,831	25,195,248,849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	930,320,184	1,079,821,452	3,650,350,475	4,120,095,210
- Chi phí vật liệu quản lý	76,382	91,083	1,151,568	1,463,410
- Chi phí đồ dùng văn phòng	83,159,411	104,880,938	283,566,013	405,440,349
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123,977,582	123,977,550	495,910,232	435,147,000
- Thuế, phí và lệ phí	19,386,063	-	78,046,180	80,326,914
- Chi phí dự phòng	(614,190,143)	(551,165,297)	(364,818,975)	1,125,886,139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	467,652,430	422,136,948	2,150,388,189	1,970,022,320
- Chi phí bằng tiền khác	137,817,366	171,508,588	618,579,994	481,611,736
Cộng	1,148,199,275	1,351,251,262	6,913,173,676	8,619,993,078

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thùng phi phế liệu		2,110,000		13,564,800
- Bán thanh lý thiết bị không sử dụng		-		136,363,636
- Bồi thường hàng kém chất lượng	-		118,369,944	
- Thu nhập khác	2,000	9,077,806	19,283,658	10,788,635
Cộng	2,000	11,187,806	137,653,602	160,717,071

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Đóng quỹ thi đua khối		-	20,000,000	-
- Thanh lý TSCĐ				478,451,182
- Truy nộp thuế năm 2012 và 2013		267,396,518		267,396,518
- Chi phí khác	723,873	55,883,681	42,339,183	61,313,379
Cộng	723,873	323,280,199	62,339,183	807,161,079

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2015

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	11,942,660,950	11,070,037,000
Cộng		11,942,660,950	11,070,037,000
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	1,617,000,000	924,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	1,720,304,600	983,031,200
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	4,231,960,600	2,418,263,200
Cộng		7,569,265,200	4,325,294,400
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả			
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	1,200,602,975	2,111,092,500
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	-	2,162,711,778
Cộng		1,200,602,975	4,273,804,278
Nợ phải trả			
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	-	5,406,671,600
Cộng		-	5,406,671,600

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2015 giảm 14% (giảm 486.696.172 đồng) so với Quý IV/2014 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng bán hàng quý IV/2015 giảm 29% (giảm 15.195.747.774 đồng) do sản lượng tiêu thụ băng tải và cao su kỹ thuật giảm (băng tải 72%, cao su kỹ thuật 64%) so với quý IV/2014. Dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 3,6% (giảm 435.496.405 đồng) so với quý IV/2014.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ